

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

*Báo cáo Tài chính giữa niên độ
cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 34

3305/1
CÁN
TRÁCH NHÌ
DỊCH VỤ
ÀI CHẾ
VÀ KẾ
PHIA
VI - P

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 0302181666 ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2013 là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX, 24C Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 26.991.030.829 VND (Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2012, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 23.930.763.865 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 là 90.677.104.072 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 95.782.478.643 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Lê Hùng	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Bà :	Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên
Ông :	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông :	Lê Trung Hải	Thành viên
Ông :	Nguyễn Văn Luân	Thành viên
Ông :	Nguyễn Hoài Nam	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Lê Hùng	Tổng Giám đốc
-------	---------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Võ Văn Hào	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Nguyễn Đức Minh	Thành viên BKS
Ông :	Đào Sỹ Trung	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 27 tháng 8 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Hùng

Tp.HCM, ngày 27 tháng 8 năm 2013

T.M. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Hùng

Số : 527./2013/BCKT/TC

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Về Báo cáo Tài chính cho 6 tháng đầu năm 2013
của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX*

Kính gửi: - Cổ đông Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh
- Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh
- Ban Giám đốc Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX** được lập ngày 15/7/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 6 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm kiểm toán, Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận công nợ của khoản mục đầu tư dài hạn khác có giá trị là 4.741.578.152 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX** đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNDKHN KTV: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CNDKHN KTV: 0424-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		489.729.470.155	637.385.558.782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	99.020.359.732	194.869.340.842
1. Tiền	111		9.020.359.732	8.669.340.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	186.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	3.478.529.713	3.317.758.713
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.611.223.243	4.611.223.243
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.132.693.530)	(1.293.464.530)
III. Các khoản phải thu	130		176.933.540.542	139.739.886.977
1. Phải thu khách hàng	131		69.691.827.639	59.125.866.500
2. Trả trước cho người bán	132		24.472.679.413	24.665.820.875
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	83.046.678.658	56.225.844.770
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(277.645.168)	(277.645.168)
IV. Hàng tồn kho	140	4	195.732.563.858	281.011.768.120
1. Hàng tồn kho	141		195.732.563.858	281.011.768.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.564.476.310	18.446.804.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		174.462.511	656.144.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.475.049.856	16.961.696.669
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5	1.817.048.700	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	2.097.915.243	828.962.761
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		318.236.977.233	305.057.672.494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		160.532.000.017	150.112.931.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	118.478.802.202	93.292.761.484
- Nguyên giá	222		160.419.094.512	131.124.463.367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.940.292.310)	(37.831.701.883)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	14.473.963.130	14.614.195.976
- Nguyên giá	228		14.761.258.464	14.761.258.464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(287.295.334)	(147.062.488)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	27.579.234.685	42.205.974.427
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	151.435.101.491	148.395.101.491
1. Đầu tư vào công ty con	251	10.1	146.713.523.339	143.653.523.339
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10.2	4.721.578.152	4.741.578.152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.269.875.725	6.549.639.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.253.875.725	6.533.639.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.000.000	16.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		807.966.447.388	942.443.231.276



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		361.692.239.923	508.313.649.240
I. Nợ ngắn hạn	310		335.640.791.995	500.495.528.261
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	290.458.551.271	420.951.147.049
2. Phải trả người bán	312		17.864.403.444	42.353.966.603
3. Người mua trả tiền trước	313		16.103.882	608.132.960
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	9.846.971.479	11.899.015.337
5. Phải trả công nhân viên	315		11.659.276.038	12.364.049.522
6. Chi phí phải trả	316	14	1.165.657.777	7.447.503.624
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	4.583.981.291	4.825.866.353
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18.5	45.846.813	45.846.813
II. Nợ dài hạn	330		26.051.447.928	7.818.120.979
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.226.427.257	6.256.744.755
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	17.931.147.347	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	17	70.255.149	70.255.149
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	15	1.823.618.175	1.491.121.075
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	18	446.274.207.465	434.129.582.036
I. Vốn chủ sở hữu	410		446.274.207.465	434.129.582.036
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139.245.880.000	139.245.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171.657.714.793	171.657.714.793
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(900.000.000)	(150.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.483.599.600	22.483.599.600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.109.909.000	5.109.909.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		90.677.104.072	95.782.478.643
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		807.966.447.388	942.443.231.276

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			11.948,83	133.956,38
- EUR			4,87	4,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc




Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	415.541.136.591	396.022.322.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		415.541.136.591	396.022.322.228
4. Giá vốn hàng bán	20	334.377.818.770	328.644.957.574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.163.317.821	67.377.364.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	5.298.523.888	18.130.662.189
7. Chi phí tài chính	21	14.400.094.304	13.418.705.565
+ Trong đó: chi phí lãi vay		10.613.192.715	11.502.605.288
8. Chi phí bán hàng		9.706.898.698	8.747.957.820
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.204.754.043	31.896.985.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.150.094.664	31.444.378.242
11. Thu nhập khác	19.3	545.954.749	10.289.227.730
12. Chi phí khác	22	708.008.307	9.825.920.819
13. Lợi nhuận khác		(162.053.558)	463.306.911
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.988.041.106	31.907.685.153
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	8.997.010.277	7.976.921.288
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.991.030.829	23.930.763.865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.951	1.796

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		35.988.041.106	31.907.685.153
2. Điều chỉnh cho các khoản		13.931.407.316	10.801.641.275
- Khấu hao tài sản cố định		5.618.403.383	5.158.801.354
- Các khoản dự phòng		(160.771.000)	(1.147.808.743)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3.159.106.106	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.298.523.888)	(4.711.956.624)
- Chi phí lãi vay		10.613.192.715	11.502.605.288
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.919.448.422	42.709.326.428
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(30.674.151.465)	(42.348.821.443)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		85.279.204.262	(132.677.084.389)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(22.953.259.653)	120.830.069.637
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		761.445.580	(1.033.615.046)
- Tiền lãi vay đã trả		(10.656.836.862)	(11.502.605.288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.728.987.861)	(5.890.141.562)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		545.954.749	339.146.169
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(944.608.307)	(5.199.604.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.548.208.865	(34.773.329.862)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31.384.934.299)	(14.139.446.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	9.568.026.446
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(254.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	194.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.000.000.000)	(56.819.623.339)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.778.562.357	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.606.371.942)	(121.091.043.725)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	5.500.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(750.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		301.339.753.108	471.534.391.781
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(411.920.634.400)	(363.627.100.928)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.859.805.400)	(24.071.994.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(125.190.686.692)	89.335.296.353
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(95.248.849.769)	(66.529.077.234)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		194.869.340.842	248.453.121.029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(600.131.341)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		99.020.359.732	181.924.043.795

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc




Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 số 0302181666 ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2013 là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà GILIMEX, 24C Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không chế biến thực phẩm tươi sống, gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất gốm sứ thủy tinh, thuộc da, chế biến cao su tại trụ sở). Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2013***3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (Xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002 QĐ-BTC ngày 31/12/2002).

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Công cụ tài chính

3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2013*

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	7.209.628.505	4.396.493.433
Tiền gửi ngân hàng	1.810.731.227	4.272.847.409
Tiền gửi VND	1.559.248.522	1.370.156.663
Tiền gửi ngoại tệ	251.482.705	2.902.690.746
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	90.000.000.000	186.200.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	-	10.200.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	90.000.000.000	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bà Rịa - Vũng Tàu	-	16.000.000.000

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2013 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2013 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	99.020.359.732	194.869.340.842
------------------	-----------------------	------------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		30/06/2013 VND		01/01/2013 VND
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		4.611.223.243		4.611.223.243
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		-		-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		4.611.223.243		4.611.223.243
Trong đó:				
Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	50.000	2.250.000.000	50.000	2.250.000.000
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	123.670	1.775.760.743	123.670	1.775.760.743
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	132	290.000	132	290.000
Công ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	51.900	585.172.500	51.900	585.172.500
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		-		-
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)		-		-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		(1.132.693.530)		(1.293.464.530)
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An		(1.132.693.530)		(1.293.464.530)
Tổng cộng		3.478.529.713		3.317.758.713

Ghi chú:

Tại thời điểm 30/06/2013, Công ty không có cơ sở giá giao dịch do các công ty chứng khoán công bố cho cổ phiếu Cty CP BV Đa khoa Tư nhân Triều An để trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
	83.046.678.658	56.225.844.770
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	83.046.678.658	56.225.844.770

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2013 là:

Công Ty Cp May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ	28.633.636.119
Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định	6.607.747.092
Công Ty Unimex	26.401.821.640
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	13.551.717.177
Công Ty CP SX & KD TBCS Thái Bình Dương	1.659.845.709
Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	1.394.074.349
Chi Cục Hải Quan Quản Lý Hàng Gia Công	2.396.158.510
Ngân Hàng TMCP Quân Đội	695.136.111
Các đối tượng khác	1.706.541.951
Tổng cộng	83.046.678.658

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	97.704.924.966	101.491.101.842
- Công cụ, dụng cụ	6.380.700.081	5.230.375.798
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.741.629.386	36.498.733.201
- Thành phẩm	57.452.108.635	137.733.090.774
- Hàng hoá	8.394.734.285	-
- Hàng gửi đi bán	58.466.505	58.466.505
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	195.732.563.858	281.011.768.120

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	1.817.048.700	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
+ Thuế nhà đất	1.817.048.700	-
Tổng cộng	1.817.048.700	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	11.582.379	11.582.379
- Tạm ứng	459.751.592	492.606.879
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.626.581.272	324.773.503
Tổng cộng	2.097.915.243	828.962.761

30/06/2013
CÔNG TY
BÁO CÁO
CHÍNH
CHÍNH
VÀ KẾ
PHIA
1 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	84.508.828.230	33.664.602.041	9.867.507.110	3.083.525.986	131.124.463.367
2. Số tăng trong kỳ	30.689.528.845	554.560.000	-	140.845.454	31.384.934.299
Bao gồm:					
- Mua trong kỳ	741.892.610	554.560.000	-	140.845.454	1.437.298.064
- Đầu tư XDCN hoàn thành	29.947.636.235	-	-	-	29.947.636.235
3. Số giảm trong kỳ	105.164.050	722.204.294	672.340.200	590.594.610	2.090.303.154
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	672.340.200	-	672.340.200
- Giảm khác	105.164.050	722.204.294	-	590.594.610	1.417.962.954
4. Số dư cuối kỳ	115.093.193.025	33.496.957.747	9.195.166.910	2.633.776.830	160.419.094.512
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	19.432.566.610	12.574.868.046	4.058.408.824	1.765.858.403	37.831.701.883
2. Khấu hao trong kỳ	2.245.076.113	2.367.679.825	671.959.828	193.454.771	5.478.170.537
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong kỳ	2.245.076.113	2.367.679.825	671.959.828	193.454.771	5.478.170.537
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	52.159.721	363.703.148	728.154.690	225.562.551	1.369.580.110
Bao gồm:					
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	644.326.048	-	644.326.048
- Giảm khác	52.159.721	363.703.148	83.828.642	225.562.551	725.254.062
4. Số dư cuối kỳ	21.625.483.002	14.578.844.723	4.002.213.962	1.733.750.623	41.940.292.310
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	65.076.261.620	21.089.733.995	5.809.098.286	1.317.667.583	93.292.761.484
2. Tại ngày cuối kỳ	93.467.710.023	18.918.113.024	5.192.952.948	900.026.207	118.478.802.202

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	14.461.948.464	-	-	299.310.000	14.761.258.464
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Mua trong kỳ					-
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14.461.948.464	-	-	299.310.000	14.761.258.464
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	104.467.517	-	-	42.594.971	147.062.488
2. Khấu hao trong kỳ	103.890.348	-	-	36.342.498	140.232.846
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong kỳ	103.890.348			36.342.498	140.232.846
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	208.357.865	-	-	78.937.469	287.295.334
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	14.357.480.947	-	-	256.715.029	14.614.195.976
2. Tại ngày cuối kỳ	14.253.590.599	-	-	220.372.531	14.473.963.130

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí XDCB dở dang	27.579.234.685	42.205.974.427
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	225.886.436	225.886.436
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1.009.988.310	1.009.988.310
+ Công trình Phú Mỹ	26.343.359.939	26.343.359.939
+ Công trình xưởng I	-	14.626.739.742
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	27.579.234.685	42.205.974.427

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**10.1. Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ (tỷ lệ góp vốn 100%)	54.833.900.000	54.833.900.000
Công Ty TNHH Bất Động Sản Gia Định (tỷ lệ góp vốn 100%)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 63,83%)	68.819.623.339	68.819.623.339
Công Ty CP SX & KD TBCS Thái Bình Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	3.060.000.000	-
Tổng cộng	146.713.523.339	143.653.523.339

10.2. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu		-		-
2. Đầu tư trái phiếu		-		-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
4. Cho vay dài hạn		-		-
5. Đầu tư dài hạn khác		4.721.578.152		4.741.578.152
+ DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM		4.721.578.152		4.721.578.152
+ Công ty chứng khoán		-		20.000.000
Tổng cộng		4.721.578.152		4.741.578.152

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	4.891.730.784	5.248.651.498
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	1.120.273.943	1.284.987.618
- Khác	241.870.998	-
Tổng cộng	6.253.875.725	6.533.639.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
12.1. Vay ngắn hạn	290.458.551.271	420.951.147.049
- Vay ngân hàng	290.458.551.271	420.951.147.049
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	38.386.823.065	140.773.336.964
Ngân hàng HSBC	45.349.851.186	33.728.781.964
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	180.759.295.886	236.374.627.411
Ngân hàng ANZ	25.962.581.134	10.074.400.710
- Vay đối tượng khác	-	-
12.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	290.458.551.271	420.951.147.049

Ghi chú:

Các khoản vay trên được đảm bảo bởi hình thức tín chấp.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	9.846.971.479	11.899.015.337
- Thuế GTGT	421.514.327	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	8.997.010.231	11.728.987.815
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	428.446.921	170.027.522
+ Thuế thu nhập cá nhân	424.259.636	165.840.237
+ Các loại thuế khác	4.187.285	4.187.285
13.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	9.846.971.479	11.899.015.337

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Trích trước chi phí lãi vay	1.165.657.777	1.209.301.724
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	6.238.201.900
Tổng cộng	1.165.657.777	7.447.503.624

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	899.613.523	899.613.523
- BHYT, BHXH, BHTN	941.954.897	1.648.081.284
- KPCĐ	39.051.941	344.347.415
- Doanh thu chưa thực hiện (cho thuê văn phòng)	1.823.618.175	1.491.121.075
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.703.360.930	1.933.824.131
Tổng cộng	6.407.599.466	6.316.987.428

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2013 là:

Công Ty CP SX & KD TBCS Thái Bình Dương	2.000.000.000
Phần vốn phải trả Nhà Nước	67.285.442
Phải trả tiền trợ cấp thôi việc	30.675.488
Các đối tượng khác	605.400.000
Tổng cộng	2.703.360.930

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
16.1. Vay dài hạn	17.931.147.347	-
- Vay ngân hàng (Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn)	17.931.147.347	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
16.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	17.931.147.347	-

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	70.255.149	70.255.149
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	70.255.149	70.255.149

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	139.245.880.000	171.657.714.793	(150.000.000)	22.483.599.600	5.109.909.000	95.782.478.644
- Tăng trong kỳ	-	-	(750.000.000)	13.000.000.000	5.000.000.000	26.991.030.829
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	26.991.030.829
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	13.000.000.000	5.000.000.000	-
- Tăng khác (do mua cổ phiếu quỹ)	-	-	(750.000.000)	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	32.096.405.400
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	18.000.000.000
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	13.000.000.000
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	5.000.000.000
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	13.601.386.000
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	216.200.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	278.819.400
- Số dư cuối kỳ	139.245.880.000	171.657.714.793	(900.000.000)	35.483.599.600	10.109.909.000	90.677.104.072

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.493.062.500	2,51%	3.493.062.500	2,51%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	135.752.817.500	97,49%	135.752.817.500	97,49%
Tổng cộng	139.245.880.000	100%	139.245.880.000	100%
Thặng dư vốn cổ phần	171.657.714.793		171.657.714.793	
Cổ phiếu ngân quỹ	(900.000.000)		(150.000.000)	15.000 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.245.880.000	133.245.880.000
+ Vốn góp đầu năm	139.245.880.000	127.745.880.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	5.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	139.245.880.000	133.245.880.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	13.601.386.000	24.071.994.500

18.4. Cổ phiếu

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.924.588	13.924.588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.924.588	13.924.588
+ Cổ phiếu thường	13.924.588	13.924.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	90.000	15.000
+ Cổ phiếu thường	90.000	15.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.834.588	13.909.588
+ Cổ phiếu thường	13.834.588	13.909.588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35.483.599.600	22.483.599.600
- Quỹ dự phòng tài chính	10.109.909.000	5.109.909.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	45.846.813

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

18.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

18.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

18.5.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

19. DOANH THU

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
19.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	415.541.136.591	396.022.322.228
+ Doanh thu bán hàng	396.779.577.390	377.942.111.820
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.761.559.201	18.080.210.408
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	415.541.136.591	396.022.322.228
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	396.779.577.390	377.942.111.820
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	18.761.559.201	18.080.210.408
19.2. Doanh thu hoạt động tài chính	5.298.523.888	18.130.662.189
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.937.799.111	16.205.195.711
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	158.400	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.315.692	1.925.466.478
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	248.744	-
- Hoa hồng ủy thác	335.001.941	-
19.3. Thu nhập khác	545.954.749	10.289.227.730
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	354.545.455	10.241.598.177
- Thu nhập từ thương, bồi thường	-	1.260.300
- Thu tiền bán phế liệu, hồ sơ mời thầu	-	16.222.476
- Thu do sử dụng vật tư ngoài định mức	14.144.418	-
- Công nợ không ai đòi	172.064.876	-
- Thu nhập khác	5.200.000	30.146.777

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	329.641.710.436	324.023.510.682
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.736.108.334	4.621.446.892
Tổng cộng	334.377.818.770	328.644.957.574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán	(160.771.000)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	788.317.739	1.525.443.534
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.159.354.850	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	390.656.743
- Chi phí lãi vay	10.613.192.715	11.502.605.288
Tổng cộng	14.400.094.304	13.418.705.565

22. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
- Chi do vi phạm hợp đồng	460.484.370	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	28.014.152	9.749.841.298
- Thanh lý nguyên phụ liệu tồn kho	60.654.723	-
- Chi nộp phạt	19.480.854	12.632.630
- Chi phí khác	139.374.208	63.446.891
Tổng cộng	708.008.307	9.825.920.819

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.997.010.277	7.976.921.288
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	8.997.010.277	7.976.921.288

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.988.041.106	31.907.685.153
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	35.988.041.106	31.907.685.153
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%)	8.997.010.277	7.976.921.288
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.991.030.829	23.930.763.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.738.919.139	278.049.258.661
2. Chi phí nhân công	40.302.643.608	52.976.164.571
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	5.618.403.383	3.974.772.477
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.066.847	3.948.538.070
5. Chi phí khác bằng tiền	30.288.347.849	11.861.174.892
Tổng cộng	263.568.380.826	350.809.908.671

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lương và thưởng của các thành viên BGD	1.890.000.000	2.246.400.000
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	264.000.000	132.000.000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Gia trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Mua hàng	3.543.051.112
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Thuê VP	89.205.965
Cộng			3.632.257.077

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/06/2013 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Phải thu tiền bán TSCĐ	10.799.726.283
		Phải thu khác	11.919.356.177
		Nợ phải trả	3.280.468.041
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Phải thu tiền cho thuê VF	2.253.486
		Phải thu khác	6.607.747.092
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Phải thu khác	28.667.726.119
Cộng			61.277.277.198

2. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

3. Tài sản và nợ phải tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2013				
Phải trả cho người bán	17.864.403.444	-	-	17.864.403.444
Người mua trả tiền trước	17.864.403.444	-	-	17.864.403.444
Vay và nợ	290.458.551.271	-	-	290.458.551.271
Phải trả người lao động	11.659.276.038	-	-	11.659.276.038
Chi phí phải trả	1.165.657.777	-	-	1.165.657.777
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.583.981.291	-	-	4.583.981.291
Cộng	343.596.273.265	-	-	343.596.273.265

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty khó xác định rủi ro về cổ phiếu của Công Ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Triều An vì không xác định được giá giao dịch trên thị trường.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng đầu năm 2013, chênh lệch tỷ giá không biến động mạnh nên Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá", do đó tỷ giá Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng được Ngân Hàng Nhà Nước công bố tại thời điểm 30/06/2013. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy của ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

k. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2012, kết thúc ngày 30/06/2012 và Báo cáo tài chính năm 2012, kết thúc ngày 31/12/2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS soát xét.

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng